|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  Số: 41/2014/TT-BNNPTNT |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2014* |
|  | | |
| **THÔNG TƯ**  **Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27**  **tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón thuộc trách nhiệm**  **quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**  *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*    *Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*  *Căn cứ Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;*  *Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt;*  *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*  **Chương****I**  **QUY ĐỊNH CHUNG**  **Điều****1. Phạm vi điều chỉnh**  Thông tư này hướng dẫn thi hành một số nội dung thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:  1. Việc sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, quản lý chất lượng, kiểm nghiệm phân bón hữu cơ, phân bón khác;  2. Việc lấy mẫu phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ, phân bón khác (sau đây gọi chung là phân bón), khảo nghiệm phân bón, hạn mức sản xuất, nhập khẩu phân bón để khảo nghiệm và sử dụng phân bón.  **Điều****2. Đối tượng áp dụng**  Thông tư này áp dụng đối với:  1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan tới sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, quản lý chất lượng, kiểm nghiệm phân bón hữu cơ, phân bón khác.  2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan tới lấy mẫu phân bón, khảo nghiệm phân bón và sử dụng phân bón tại Việt Nam.  **Điều****3. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Phân hữu cơ là loại phân bón được sản xuất từ nguồn nguyên liệu hữu cơ, có các chỉ tiêu chất lượng đạt quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.  2. Phân bón khác là hỗn hợp của phân hữu cơ và phân vô cơ và các loại phân bón dưới đây:  a) Phân bón hữu cơ khoáng là loại phân bón có chất hữu cơ được bổ sung ít nhất một chất dinh dưỡng đa lượng, trung lượng, vi lượng;  b) Phân bón khoáng hữu cơ là loại phân bón có ít nhất một chất dinh dưỡng đa lượng, trung lượng, vi lượng được bổ sung chất hữu cơ;  c) Phân bón hữu cơ vi sinh là loại phân bón có chất hữu cơ được bổ sung ít nhất một loại vi sinh vật có ích;  d) Phân bón hữu cơ sinh học là loại phân bón có chất hữu cơ và ít nhất một chất có nguồn gốc sinh học;  đ) Phân bón sinh học là loại phân bón được sản xuất bằng công nghệ sinh học hoặc có nguồn gốc tự nhiên có chứa ít nhất một trong các chất có nguồn gốc sinh học sau: axít humic, axít fulvic, axít amin, vitamin hoặc các chất sinh học khác;  e) Phân bón vi sinh vật là loại phân bón có ít nhất một loại vi sinh vật có ích;  g) Phân bón có chất giữ ẩm là loại phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này được phối trộn với chất giữ ẩm;  h) Phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng là loại phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản này được phối trộn với chất làm tăng hiệu suất sử dụng, có tác dụng tiết kiệm lượng phân bón sử dụng ít nhất là hai mươi phần trăm;  i) Phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng là loại phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản này có chứa chất làm tăng miễn dịch của cây trồng đối với các điều kiện ngoại cảnh bất thuận hoặc với các loại sâu bệnh hại;  k) Phân bón có chất điều hòa sinh trưởng là phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i khoản này được bổ sung một hoặc nhiều chất điều hòa sinh trưởng có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tổng hàm lượng các chất điều hòa sinh trưởng £ 0,5%;  l) Phân bón đất hiếm là loại phân bón trong thành phần có chứa các chất Scandium (số thứ tự 21), Yttrium (số thứ tự 39) và các nguyên tố trong dãy Lanthanides (số thứ tự từ số 57-71: Lanthanum, Cerium, Praseodymium, Neodymium, Promethium, Samarium, Europium, Gadolinium, Terbium, Dysprosium, Holmium, Erbium, Thulium, Ytterbium, Lutetium) trong bảng tuần hoàn Mendêleép;  m) Phân bón cải tạo đất là loại phân bón chứa những chất có tác dụng cải thiện tính chất lý, hóa, sinh học của đất tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng, phát triển.  3. Chỉ tiêu chất lượng chính là chỉ tiêu chất lượng quyết định tính chất, công dụng của phân bón hữu cơ và phân bón khác được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, trong thời gian quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chưa được ban hành thì thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.  4. Phân bón rễ là các loại phân bón được bón trực tiếp vào đất hoặc vào nước để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng thông qua bộ rễ.  5. Phân bón lá là các loại phân bón được tưới hoặc phun trực tiếp vào lá hoặc thân để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng thông qua thân lá.  6. Chất giữ ẩm là những chất tự nhiên hay nhân tạo có khả năng làm tăng sức giữ ẩm của đất cho cây trồng.  7. Chất tăng hiệu suất sử dụng là chất làm tăng hiệu quả sử dụng các yếu tố dinh dưỡng cho cây trồng.  8. Yếu tố hạn chế có trong phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác là những yếu tố có nguy cơ gây độc hại, ảnh hưởng tới an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường gồm:  a) Kim loại nặng: Arsen (As), cadimi (Cd), chì (Pb) và thủy ngân (Hg);  b) Vi khuẩn gây bệnh: *E. coli và Salmonella*.  **Chương****II**  **SẢN XUẤT, KINH DOANH, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**  **PHÂN BÓN HỮU CƠ VÀ PHÂN BÓN KHÁC**  **Điều 4. Hướng dẫn thực hiện một số điều kiện sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác**  Điều kiện sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 2 Điều 8 Nghị định 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón (sau đây gọi tắt là Nghị định số 202/2013/NĐ-CP) được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác. Trong thời gian quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chưa được ban hành thì thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.  **Điều****5. Cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác**  1. Hồ sơ cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác  Tổ chức, cá nhân gửi một bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp cho Cục Trồng trọt, hồ sơ gồm:  a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong đó có ngành nghề sản xuất phân bón;  c) Bản sao chứng thực hoặc bản sao mang theo bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác do Tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định cấp;  Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác chưa được ban hành hoặc chưa có tổ chức chứng nhận được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cục Trồng trọt chỉ định thì nộp tài liệu chứng minh việc đáp ứng các quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;  d) Bản sao chụp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;  đ) Bản sao chụp giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống cháy nổ;  e) Bản sao chụp Kế hoạch an toàn - vệ sinh lao động theo mẫu tại Phụ lục số 2 của Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác an toàn - vệ sinh lao động trong cơ sở lao động;  g) Danh sách đội ngũ quản lý, kỹ thuật, điều hành và danh sách người lao động trực tiếp sản xuất được huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức về phân bón hữu cơ, phân bón khác theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Việc huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức về phân bón hữu cơ, phân bón khác cho người lao động trực tiếp sản xuất không phải cấp chứng chỉ và do đơn vị có chức năng hoặc doanh nghiệp tổ chức theo chương trình, nội dung huấn luyện, bồi dưỡng do Cục Trồng trọt ban hành khi Thông tư này có hiệu lực.  2. Trình tự, thời gian cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác  a) Trường hợp nộp trực tiếp, Cục Trồng trọt trả lời ngay về tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp nộp qua đường bưu điện thì trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Cục Trồng trọt thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác chỉnh sửa hoặc bổ sung;  b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt kiểm tra, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác cho các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác, Cục Trồng trọt phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  3. Mẫu Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác  a) Mẫu Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác có nội dung theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Cách ghi mã số Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.  **Điều****6. Cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác**  1. Hồ sơ cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác  Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp cho Cục Trồng trọt, hồ sơ gồm:  a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản chính Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác, trừ trường hợp bị mất.  2. Trình tự, thời gian cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác:  a) Trường hợp nộp trực tiếp, Cục Trồng trọt trả lời ngay về tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp nộp qua đường bưu điện thì trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Cục Trồng trọt thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác chỉnh sửa hoặc bổ sung;  b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt kiểm tra, thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác cho các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện. Trường hợp không cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác, Cục Trồng trọt phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  3. Mẫu Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác được cấp lại theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 của Thông tư này.  **Điều****7. Điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác**  1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác  Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp cho Cục Trồng trọt, hồ sơ gồm:  a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản chính Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác;  c) Trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung về đăng ký doanh nghiệp hoặc địa điểm hoặc thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký: nộp Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi;  d) Trường hợp đề nghị điều chỉnh về điều kiện hoạt động, công suất sản xuất: nộp Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chưa được ban hành hoặc chưa có tổ chức chứng nhận được chỉ định thì nộp tài liệu chứng minh các nội dung đề nghị điều chỉnh đáp ứng quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;  đ) Trường hợp đề nghị điều chỉnh bổ sung về chủng loại, danh mục tên phân bón sản xuất: nộp quyết định của cơ sở có phân bón hữu cơ và phân bón khác về việc đưa phân bón hữu cơ và phân bón khác đã qua khảo nghiệm vào sản xuất hoặc Bản sao chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc chuyển giao phân bón hữu cơ và phân bón khác từ tổ chức, cá nhân khác;  e) Trường hợp đề nghị đổi tên phân bón sản xuất khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu phân bón từ tổ chức, cá nhân khác: nộp bản sao chứng thực hợp đồng chuyển nhượng phân bón từ tổ chức, cá nhân khác;  g) Trường hợp phân bón bị loại bỏ trên thị trường: nộp bản sao chứng thực quyết định loại bỏ phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác trên thị trường của cơ quan có thẩm quyền;  h) Trường hợp tổ chức, cá nhân tự đề nghị loại bỏ: nộp đơn đề nghị loại bỏ đối với loại phân bón hữu cơ và phân bón khác không tiếp tục sản xuất.  2. Đối với các giấy tờ quy định tại điểm c, d, đ, e, g Khoản 1 Điều này nếu nộp bản sao chụp thì phải mang theo bản chính để đối chiếu.  3. Trình tự, thời gian điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Thông tư này.  4. Mẫu Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác sau khi điều chỉnh theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 của Thông tư này.  **Điều 8. Hướng dẫn thực hiện điều kiện kinh doanh phân bón hữu cơ và phân bón khác**  Các quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 15 Nghị định 202/2013/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh phân bón hữu cơ và phân bón khác được hướng dẫn thực hiện như sau:  1. Cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh, nơi bày bán phân bón hữu cơ, phân bón khác phải có biển hiệu, có bảng giá bán công khai niêm yết tại nơi dễ thấy, dễ đọc. Phân bón hữu cơ, phân bón khác bày bán phải được xếp đặt riêng, không để lẫn với các loại hàng hóa khác, phải được bảo quản ở nơi khô ráo, đảm bảo giữ được chất lượng và điều kiện vệ sinh môi trường.  2. Bao bì, các dụng cụ, thiết bị chứa đựng, lưu giữ và phương tiện vận chuyển bảo đảm được chất lượng; không rò rỉ, phát tán ra ngoài ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Phải có biện pháp xử lý bao bì, vỏ chai, lọ phân bón hữu cơ, phân bón khác đã quá hạn sử dụng.  3. Có kho chứa hoặc hợp đồng thuê kho chứa phân bón hữu cơ, phân bón khác thành phẩm đảm bảo các yêu cầu về vị trí xây dựng, thiết kế phù hợp với phân bón đang kinh doanh, yêu cầu về bảo vệ môi trường, về phòng chống cháy nổ; trong kho chứa phân bón hữu cơ, phân bón khác phải được xếp đặt tách biệt với các hàng hóa khác, không bị ảnh hưởng trực tiếp của mưa, nắng, gió, bảo đảm vệ sinh môi trường, không rò rỉ, gây mùi làm ô nhiễm khu vực lân cận.  4. Đối với các cửa hàng bán lẻ phân bón hữu cơ và phân bón khác, trường hợp không có kho chứa thì các công cụ, thiết bị chứa đựng phải đảm bảo được chất lượng và điều kiện vệ sinh môi trường.  5. Có chứng từ, hóa đơn hợp pháp về nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp đối với từng loại phân bón hữu cơ, phân bón khác.  **Điều****9. Giấy tờ, tài liệu để xuất khẩu phân bón hữu cơ và phân bón khác**  Ngoài các giấy tờ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xuất khẩu hàng hóa, tổ chức, cá nhân xuất khẩu phân bón hữu cơ, phân bón khác phải xuất trình cho Cơ quan Hải quan giấy tờ, tài liệu sau:  1. Bản sao chứng thực hoặc bản sao mang theo bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong đó có ngành nghề phân bón do cơ quan có thẩm quyền cấp.  2. Bản sao chứng thực hoặc bản sao mang theo bản chính để đối chiếu Giấy phép sản xuất phân bón, trong đó có tên loại phân bón xuất khẩu, chỉ xuất trình khi xuất khẩu lần đầu, đối với tổ chức, cá nhân xuất khẩu phân bón hữu cơ và phân bón khác do đơn vị sản xuất.  3. Trường hợp có yêu cầu kiểm tra chất lượng của tổ chức, cá nhân nước nhập khẩu: nộp phiếu kết quả thử nghiệm chất lượng lô phân bón xuất khẩu phù hợp với quy định của hợp đồng xuất khẩu do Phòng thử nghiệm phân bón được chỉ định cấp hoặc Phiếu kết quả thử nghiệm/Giấy chứng nhận do một tổ chức thử nghiệm hoặc tổ chức chứng nhận phân bón của nước ký kết Hiệp định/Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (Mutual Recognition Arrangements/Agreements-MRA) với Việt Nam cấp.  **Điều****10. Giấy tờ, tài liệu để nhập khẩu phân bón hữu cơ và phân bón khác**  1. Trường hợp nhập khẩu để kinh doanh  Ngoài các giấy tờ, tài liệu theo quy định của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa, tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu phân bón hữu cơ, phân bón khác phải xuất trình cho Cơ quan Hải quan giấy tờ, tài liệu sau:  a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong đó có ngành nghề phân bón do cơ quan có thẩm quyền cấp;  b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao mang theo bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận hợp quy hoặc phiếu kết quả thử nghiệm lô phân bón nhập khẩu do Phòng thử nghiệm phân bón được chỉ định cấp hoặc Phiếu kết quả thử nghiệm/Giấy chứng nhận do một tổ chức thử nghiệm hoặc tổ chức chứng nhận phân bón của nước ký kết Hiệp định/Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA) với Việt Nam cấp.  2. Trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu, khảo nghiệm, làm hàng mẫu, nguyên liệu để sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón khác và các trường hợp khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.  **Chương****III**  **QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG PHÂN BÓN HỮU CƠ VÀ PHÂN BÓN KHÁC**  **Điều****11. Công bố hợp quy phân bón hữu cơ và phân bón khác**  1. Các loại phân bón hữu cơ và phân bón khác được công bố hợp quy  Trước khi đưa phân bón hữu cơ và phân bón khác vào lưu thông trên thị trường, tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu phải thực hiện công bố hợp quy các loại phân bón dưới đây:  a) Phân bón có tên trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành từ ngày 09 tháng 8 năm 2008 đến ngày 27 tháng 11 năm 2013, tổ chức, cá nhân công bố hợp quy theo quy định tại Khoản 2 Điều 22 Nghị định 202/2013/NĐ-CP;  b) Phân bón của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hoặc phân bón là kết quả của đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, cấp Bộ đạt yêu cầu theo quy phạm khảo nghiệm phân bón. Trong thời gian quy phạm khảo nghiệm phân bón chưa được ban hành thì theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Trình tự và nội dung công bố hợp quy phân bón hữu cơ và phân bón khác  a) Trình tự và nội dung công bố hợp quy thực hiện theo Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT).  b) Mỗi loại phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác chỉ công bố hợp quy một lần. Khi có sự thay đổi về nội dung của bản công bố hợp quy đối với loại phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác đã đăng ký thì phải công bố lại.  3. Căn cứ đánh giá, chứng nhận công bố hợp quy phân bón hữu cơ và phân bón khác:  a) Các chỉ tiêu và phương thức đánh giá, chứng nhận hợp quy theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  b) Trong thời gian quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chưa được ban hành thì chỉ tiêu đánh giá thực hiện theo quy định tại Mục I Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này đối với phân bón rễ hoặc theo Mục II Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này đối với phân bón lá; áp dụng đánh giá theo phương thức 5 đối với phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác sản xuất trong nước và phương thức 7 đối với phân bón hữu cơ hoặc phân bón khác nhập khẩu.  4. Công bố Danh sách phân bón hữu cơ và phân bón khác đã công bố hợp quy  a) Trong thời hạn không quá 3 tháng sau khi ban hành Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi một bản Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy về Cục Trồng trọt.  b) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được bản Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy, Cục Trồng trọt tổng hợp và công bố trên Website của Cục Trồng trọt Danh sách các loại phân bón hữu cơ và phân bón khác đã công bố hợp quy của từng tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phân bón hữu cơ và phân bón khác.  5. Dấu hợp quy và sử dụng dấu hợp quy theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT.  **Điều****12. Công bố tiêu chuẩn áp dụng phân bón hữu cơ và phân bón khác**  1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phân bón hữu cơ và phân bón khác tự công bố các chỉ tiêu chất lượng, yếu tố hạn chế, các đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn của loại phân bón hữu cơ và phân bón khác do mình sản xuất, nhập khẩu trên một trong các phương tiện sau đây: bao bì chứa phân bón, nhãn phân bón, tài liệu kèm theo phân bón.  2. Nội dung công bố tiêu chuẩn áp dụng không được trái với quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Trong thời gian quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chưa được ban hành thì không được trái với quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.  **Điều****13. Lấy mẫu phân bón, kiểm nghiệm phân bón hữu cơ và phân bón khác**  1. Lấy mẫu phân bón  a) Việc lấy mẫu phân bón để đánh giá chứng nhận hợp quy hoặc phục vụ quản lý nhà nước phải do người có chứng chỉ lấy mẫu phân bón thực hiện theo quy định;  b) Việc tổ chức đào tạo, cấp Giấy chứng chỉ đào tạo người lấy mẫu phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ và phân bón khác được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 17/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực trồng trọt theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010;  c) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi cấp chứng chỉ lấy mẫu phân bón, Cục Trồng trọt tổng hợp và công bố Danh sách tên và mã số người lấy mẫu phân bón được cấp chứng chỉ lấy mẫu trên Website của Cục Trồng trọt.  2. Kiểm nghiệm phân bón hữu cơ và phân bón khác  a) Việc chỉ định và quản lý hoạt động của các phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận phân bón hữu cơ và phân bón khác được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT), Thông tư số 52/2012/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT và Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT;  b) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi phòng kiểm nghiệm phân bón hữu cơ và phân bón khác được chỉ định, Cục Trồng trọt tổng hợp và công bố Danh sách các phòng kiểm nghiệm phân bón hữu cơ và phân bón khác được chỉ định trên Website của Cục Trồng trọt;  c) Các chỉ tiêu chất lượng phải kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại phân bón hữu cơ và phân bón khác;  d) Dung sai được chấp nhận giữa kết quả phân tích của phòng kiểm nghiệm so với hàm lượng của từng chỉ tiêu chất lượng được công bố áp dụng đối với phân bón hữu cơ và phân bón khác được quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.  **Điều****14. Giải quyết khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm phân bón hữu cơ và phân bón khác**  Việc giải quyết khiếu nại về kết quả kiểm nghiệm phân bón hữu cơ và phân bón khác thực hiện theo quy định của Phòng thử nghiệm kiểm chứng được chỉ định. Trường hợp chưa có phòng thử nghiệm kiểm chứng chất lượng phân bón hữu cơ và phân bón khác được chỉ định thì thực hiện theo quy định sau đây:  1. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được kết quả, tổ chức, cá nhân có mẫu được kiểm tra nếu không nhất trí với kết quả kiểm nghiệm phải có văn bản khiếu nại với cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan thanh tra, kiểm tra phải có văn bản đề nghị kiểm tra lại gửi đến phòng kiểm nghiệm nơi thực hiện kiểm nghiệm mẫu lần đầu.  2. Phòng kiểm nghiệm tiến hành kiểm tra lại quá trình kiểm nghiệm và thực hiện kiểm nghiệm lại trên mẫu lưu tại phòng; thông báo kết quả cho cơ quan thanh tra, kiểm tra và tổ chức, cá nhân có mẫu được kiểm tra.  3. Trường hợp tổ chức, cá nhân có mẫu được kiểm tra vẫn không nhất trí với kết quả kiểm nghiệm lại thì cơ quan thanh tra, kiểm tra gửi 02 mẫu: 01 mẫu lưu tại địa điểm lấy mẫu và 01 mẫu lưu tại cơ quan thanh tra, kiểm tra tới phòng kiểm nghiệm quy định tại Khoản 5 Điều này để kiểm nghiệm lại. Kết quả kiểm nghiệm lại lần này là căn cứ để cơ quan thanh tra, kiểm tra xử lý giải quyết khiếu nại.  4. Trường hợp kết quả kiểm nghiệm lại vẫn tương đương với kết quả kiểm nghiệm lần đầu thì tổ chức, cá nhân có yêu cầu kiểm nghiệm lại phải trả chi phí cho phòng kiểm nghiệm.  5. Điều kiện phòng kiểm nghiệm được chọn làm phòng kiểm nghiệm lại kết quả kiểm nghiệm để giải quyết khiếu nại:  a) Được Văn phòng Công nhận Chất lượng Việt Nam (BoA) của Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cục Trồng trọt chỉ định;  b) Có ít nhất 02 lần liên tục nằm trong nhóm 05 phòng kiểm nghiệm có kết quả thử nghiệm liên phòng hoặc thử nghiệm thành thạo tốt nhất đối với chỉ tiêu thử nghiệm liên quan đến giải quyết khiếu nại;  c) Được Cục Trồng trọt công bố danh sách trên Website của Cục Trồng trọt.  6. Dung sai được chấp nhận về kết quả thử nghiệm trên cùng một mẫu, đối với cùng một chỉ tiêu, theo cùng một phương pháp giữa các phòng kiểm nghiệm khác nhau theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp phân tích đối với chỉ tiêu đó, trường hợp chưa quy định trong tiêu chuẩn quốc gia thì mức tối đa trong phạm vi ±5%.  **Chương****IV**  **KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN**  **Điều****15. Loại phân bón phải khảo nghiệm**  Các loại phân bón dưới đây bao gồm cả phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ và phân bón khác phải được khảo nghiệm trước khi công bố hợp quy để đưa vào sản xuất, kinh doanh, lưu thông trên thị trường:  1. Phân bón mới tạo ra trong nước.  2. Phân bón nhập khẩu lần đầu có bằng độc quyền sáng chế (Patent) hoặc có Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sell-CFS) hoặc tương đương.  **Điều****16. Điều kiện để được thực hiện khảo nghiệm phân bón**  Tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là cơ sở) có đủ các điều kiện dưới đây được quyền thực hiện khảo nghiệm phân bón:  1. Cơ sở khảo nghiệm phân bón:  a) Có chức năng, nhiệm vụ khảo nghiệm phân bón và/hoặc nghiên cứu phân bón trong quyết định thành lập do cơ quan có thẩm quyền cấp;  b) Về nhân lực: có ít nhất 03 cán bộ kỹ thuật là biên chế chính thức hoặc hợp đồng từ 01 năm trở lên, có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: nông hóa thổ nhưỡng, nông học, trồng trọt hoặc các ngành có liên quan như: hóa học, sinh học, môi trường và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khảo nghiệm hoặc nghiên cứu về phân bón.  2. Cơ sở sản xuất hoặc nhập khẩu phân bón tự khảo nghiệm:  a) Có Giấy phép sản xuất phân bón (đối với cơ sở sản xuất phân bón) hoặc có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong đó có ngành nghề phân bón (đối với cơ sở chuyên nhập khẩu phân bón để kinh doanh);  b) Về nhân lực: theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này.  **Điều****17. Đề cương khảo nghiệm phân bón**  1. Trước khi thực hiện khảo nghiệm, cơ sở khảo nghiệm hoặc cơ sở có phân bón tự khảo nghiệm phải lập và phê duyệt đề cương khảo nghiệm phân bón theo quy định tại quy phạm khảo nghiệm phân bón, trong thời gian quy phạm khảo nghiệm phân bón chưa được ban hành thì thực hiện theo quy định tại Mục III Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Cơ sở khảo nghiệm hoặc cơ sở có phân bón tự khảo nghiệm gửi đề cương khảo nghiệm phân bón được phê duyệt cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi khảo nghiệm để có căn cứ kiểm tra việc thực hiện khảo nghiệm phân bón.  **Điều****18. Đánh giá kết quả khảo nghiệm phân bón**  1. Kết thúc khảo nghiệm phân bón, cơ sở có phân bón khảo nghiệm phải tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm. Việc đánh giá kết quả khảo nghiệm theo quy phạm khảo nghiệm phân bón, trong thời gian quy phạm khảo nghiệm phân bón chưa được ban hành thì thực hiện theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Cơ sở có phân bón khảo nghiệm tự chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm, ban hành quyết định về việc đưa phân bón đã qua khảo nghiệm vào sản xuất hoặc nhập khẩu và thực hiện công bố hợp quy theo quy định; lưu giữ hồ sơ khảo nghiệm phân bón phục vụ việc thanh tra, kiểm tra.  **Điều****19. Hạn mức sản xuất, nhập khẩu phân bón để khảo nghiệm**  Lượng phân bón được phép sản xuất, nhập khẩu để khảo nghiệm cho một loại phân bón dựa trên liều lượng bón được xác định cho từng loại cây trồng và diện tích khảo nghiệm thực tế, nhưng không được vượt quá 30 héc ta đối với khảo nghiệm cây trồng hàng năm và không quá 50 héc ta đối với khảo nghiệm cây trồng lâu năm.  **Chương****V**  **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN**  **Điều****20. Trách nhiệm của Cục Trồng trọt**  1. Soạn thảo, trình Bộ trưởng các văn bản pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân bón hữu cơ và phân bón khác; về lấy mẫu, khảo nghiệm, sử dụng phân bón.  2. Thực hiện quản lý việc sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, chất lượng, đặt tên phân bón hữu cơ và phân bón khác; việc lấy mẫu, khảo nghiệm và sử dụng phân bón.  3. Tổ chức đánh giá, chỉ định và quản lý hoạt động của các phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận hợp quy phân bón hữu cơ và phân bón khác.  4. Tổ chức đào tạo, cấp chứng chỉ đào tạo người lấy mẫu phân bón.  5. Tổng hợp và công bố danh sách tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác; danh sách phân bón hữu cơ và phân bón khác đã công bố hợp quy; danh sách các tổ chức chứng nhận, các phòng kiểm nghiệm phân bón hữu cơ và phân bón khác; danh sách người lấy mẫu phân bón trên phạm vi toàn quốc trên trang Website của Cục Trồng trọt.  6. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện khuyến nông, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và hướng dẫn việc sử dụng phân bón.  7. Chủ trì đặt hàng các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ; thu thập và quản lý các thông tin, tư liệu; đào tạo, bồi dưỡng, tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phân bón hữu cơ và phân bón khác.  8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, chất lượng phân bón hữu cơ và phân bón khác; về người lấy mẫu, khảo nghiệm, sử dụng phân bón trên địa bàn cả nước theo quy định của pháp luật.  **Điều****21. Trách nhiệm của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**  1. Chủ trì thẩm tra các dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân bón hữu cơ và phân bón khác; về lấy mẫu, khảo nghiệm, sử dụng phân bón.  2. Phối hợp với Cục Trồng trọt trình Bộ trưởng ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân bón hữu cơ và phân bón khác; về lấy mẫu, khảo nghiệm, sử dụng phân bón.  **Điều****22. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**  1. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi về sản xuất, kinh doanh phân bón hữu cơ, phân bón khác và sử dụng phân bón ở địa phương.  2. Thẩm định nội dung và cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo khuyến nông, khuyến cáo sử dụng phân bón hiệu quả, hạn chế ô nhiễm môi trường ở địa phương.  3. Tiếp nhận công bố hợp quy về điều kiện sản xuất và chất lượng phân bón của các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phân bón hữu cơ và phân bón khác; gửi Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy về Cục Trồng trọt theo quy định.  4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về sản xuất, chất lượng phân bón cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người sử dụng.  5. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, chất lượng phân bón hữu cơ và phân bón khác; về người lấy mẫu, khảo nghiệm, sử dụng phân bón trên địa bàn theo quy định của pháp luật.  6. Định kỳ vào tuần cuối tháng 6 và tuần cuối tháng 12 hàng năm báo cáo kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm gửi về Cục Trồng trọt theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.  **Điều****23. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu**  1. Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu phân bón hữu cơ và phân bón khác:  a) Thực hiện các quy định của Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan về sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, quản lý chất lượng, kiểm nghiệm phân bón hữu cơ và phân bón khác;  b) Thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 2 Điều này;  c) Định kỳ vào tuần cuối tháng 5 và tuần cuối tháng 11 hàng năm hoặc khi có yêu cầu đột xuất của cơ quan có thẩm quyền, lập báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu phân bón hữu cơ và phân bón khác gửi về Cục Trồng trọt và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi đặt trụ sở chính theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu phân bón:  a) Thực hiện các quy định của Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan về lấy mẫu, khảo nghiệm, sử dụng phân bón;  b) Khi tổ chức các hội nghị, hội thảo khuyến nông, khuyến cáo sử dụng phân bón phải báo cáo kế hoạch, nội dung và được sự đồng ý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức hội nghị, hội thảo.  c) Lưu giữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến khảo nghiệm phân bón để phục vụ việc kiểm tra, thanh tra.  **Điều****24. Trách nhiệm của cơ sở khảo nghiệm phân bón**  Thực hiện đầy đủ các quy định về khảo nghiệm phân bón tại Thông tư này và chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm.  **Chương****VI**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**  **Điều****25. Điều khoản chuyển tiếp**  1. Tổ chức, cá nhân đã sản xuất, kinh doanh phân bón hữu cơ và phân bón khác trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành phải bổ sung đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh trong thời gian quy định tại Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 202/2013/NĐ-CP và làm các thủ tục cấp phép theo quy định tại Thông tư này.  2. Đối với các loại phân bón đã khảo nghiệm trước khi Nghị định 202/2013/NĐ-CP có hiệu lực, nhưng chưa thông qua hội đồng khoa học do Cục Trồng trọt thành lập thì cơ sở có phân bón khảo nghiệm hợp đồng với cơ sở khảo nghiệm thực hiện khảo nghiệm bổ sung các nội dung chưa phù hợp theo quy phạm khảo nghiệm phân bón, trong thời gian quy phạm khảo nghiệm phân bón chưa được ban hành thì theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.  **Điều****26. Hiệu lực thi hành**  1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014.  2. Thông tư này thay thế Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón; Thông tư số 52/2010/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 9 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn khảo nghiệm, công nhận, đặt tên phân bón mới.  3. Trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định, tài liệu viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.  4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu giải quyết./. | | |
| |  | | --- | | **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | **THỨ TRƯỞNG** | | *(Đã ký)* | | | |